

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2022/HS-ST**.
Ngày: **13/01/2022**.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Phùng Xuân Thành.**
- 2. Ông Đinh Xuân Thủy.**

Thư ký phiên tòa: Ông Biện Việt Cường - Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày **13** tháng **01** năm **2022**, tại Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: **53/2021/TLST-HS** ngày **01** tháng **11** năm **2021** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **55/2021/QĐXXST-HS**, ngày **30** tháng **11** năm **2021** và Thông báo mở lại phiên tòa số **01/TB-TA** ngày **04** tháng **01** năm **2022**, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Văn V**, sinh năm 1963 tại **tỉnh Hải Dương**; nơi cư trú: **Thôn Th, xã PG, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế**; nghề nghiệp: **Làm nông**; trình độ văn hóa (học vấn): **6/12**; dân tộc: **Kinh**; giới tính: **Nam**; tôn giáo: **Không**; quốc tịch: **Việt Nam**; con ông **Phạm Văn B (Đã chết)** và bà **Bùi Thị M**, sinh năm **1930**; vợ: **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm **1968**; con: Có **06** người con, **lớn nhất** sinh năm **1988**, **nhỏ nhất** sinh năm **2005**;

Tiền án: Có 01 tiền án, bị Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai xử phạt **08 tháng tù** về tội “**Trộm cắp tài sản**” theo Bản án số **33/HSST** ngày **24/4/2002**; chấp hành xong hình phạt tù ngày **29/8/2002**.

Tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt theo Quyết định truy nã vào ngày **06/9/2021**; tạm giữ, tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện L đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1965 và ông Nguyễn Ch, sinh năm 1965; cùng nơi cư trú: Khu phố Lạc Tín, thị trấn Lạc Tánh, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Bà L1 có mặt, ông Ch vắng mặt không có lý do.

- Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Hoàng Đ, sinh năm 1950; nơi cư trú: Thôn F, xã Đ1, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi của bị cáo theo Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố: Khoảng 12 giờ ngày 18/7/2004, Phạm Văn V cùng một người tên Cửa (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đi đến chơi ở nhà ông Hoàng Đ tại Thôn F, xã Đ1, huyện L. Đến khoảng 16 giờ 00 cùng ngày, ông Cửa điều khiển xe mô tô chở ông Đ và bị cáo V đi mua thức ăn ở chợ Chiều (thuộc khu phố Lạc Hưng 2, thị trấn Lạc Tánh, huyện L, tỉnh Bình Thuận). Khi đến chợ Chiều, ông Cửa và ông Đ đi vào bên trong chợ mua thức ăn, bị cáo V đứng ngoài cổng chợ thì thấy bà Phạm Thị L1 đi đến, dựng chiếc xe mô tô dán nhãn mác Dream, biển số 86F6-6606 ở ngoài đường, không có người trông coi và đi vào chợ. Bị cáo V nảy sinh ý định trộm cắp xe mô tô của bà L1 để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân nên V đi đến xe mô tô biển số 86F6-6606, dùng tay rút dây điện ổ khóa rồi nổ máy chạy về nhà của bị cáo ở xã GH cất giấu. Phát hiện xe mô tô bị mất, bà L1 đã trình báo với Công an thị trấn Lạc Tánh. Qua điều tra, xác minh Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L phát hiện xe mô tô biển số 86F6-6606 của bà L1 được cất giấu tại nhà bị cáo V và bị cáo V đã khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của mình. Quá trình điều tra, bị cáo V bỏ trốn, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã ra Quyết định truy nã; đến ngày 06/9/2021, bị cáo V bị Công an tỉnh Thừa Thiên Huế bắt theo Quyết định truy nã và thực hiện dẫn giải về tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện L.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 15/KL-HĐĐGTS, ngày 05/10/2021 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện L kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu FANLIM màu nâu, biển kiểm soát 86F6-6606, năm đưa vào sử dụng 2001 (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy do Công an tỉnh Bình Thuận cấp ngày 03/02/2001); tại thời điểm bị chiếm đoạt năm 2004 có trị giá 8.400.000đồng.

Tại bản cáo trạng số: 57/CT - VKSND-TL, ngày 27/10/2021; Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố bị cáo Phạm Văn V về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L khẳng định bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo Phạm Văn V là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Văn V phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị xem xét áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g

khoản 1 Điều 48 và điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Phạm Văn V với mức án từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

Bị cáo thống nhất với tội danh, điều khoản pháp luật và mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng, không có ý kiến tranh luận.

Bị hại không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên:

Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai thắc mắc, khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên. Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó hoạt động tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên là hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng bị hại ông Nguyễn Ch vẫn vắng mặt không có lý do, người làm chứng ông Hoàng Đ vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt; những người này đã khai báo đầy đủ, rõ ràng có trong hồ sơ vụ án và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án; nên việc vắng mặt những người này không làm ảnh hưởng đến tính chính xác, khách quan của vụ án. Hơn nữa bị cáo, bị hại bà Phạm Thị L1 và đại diện Viện kiểm sát đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Vì vậy, căn cứ các Điều 292, 293 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này là đúng pháp luật.

[3] Về thẩm quyền giải quyết:

Bị cáo bị truy tố về tội “**Trộm cắp tài sản**” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, có mức hình phạt cao nhất đến 03 năm tù, là thuộc tội phạm ít nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 8 của Bộ luật hình sự năm 1999. Tội phạm được thực hiện tại địa bàn huyện L, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 268 và khoản 1 Điều 269 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[4] Về định tội danh; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hướng xử lý:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; lời khai bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án; do đó có đủ căn cứ xác định bị cáo đã thực hiện hành vi như sau: Khoảng 16 giờ 00 phút,

ngày 18/7/2004, tại khu vực chợ Chiều thuộc khu phố Lạc Hưng 2, thị trấn Lạc Tánh, huyện L, tỉnh Bình Thuận; thấy bà Phạm Thị L1 dựng xe mô tô biển số 86F6-6606 ở ngoài đường và đi vào chợ; bị cáo Phạm Văn V nảy sinh ý định chiếm đoạt nên đã thực hiện hành vi tiếp cận xe mô tô biển số 86F6-6606, lén lút dùng tay bứt dây điện ổ khóa, nổ máy chiếm đoạt được xe mô tô biển số 86F6-6606, chạy về cất giấu tại khu vực nhà của bị cáo ở xã GH, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Bị cáo Phạm Văn V là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; thế nhưng chỉ vì mục đích muốn có tiền tiêu xài cá nhân, lợi dụng thời điểm chủ sở hữu không trông giữ tại sản cẩn thận, bị cáo đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, cố ý lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô biển số 86F6-6606 của bà Phạm Thị L1, ông Nguyễn Ch trị giá 8.400.000đồng (Theo Bản kết luận định giá tài sản số 15/KL-HĐDGTS, ngày 05/10/2021 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện L – Bút lục số 63, 64). Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999. Bị cáo không có tình tiết định khung, vì vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân huyện L, tỉnh Bình Thuận truy tố đối với bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

Bị cáo đã từng bị Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai xử phạt 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 33/HSST ngày 24/4/2002, chấp hành xong hình phạt tù ngày 29/8/2002, chưa chấp hành xong bản án, chưa được xóa án tích; thế nhưng bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bà L1, ông Ch; do đó, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Sau khi phạm tội cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị cáo thuộc diện hộ nghèo, có 01 người con tên Phạm Thị Yến bị tật nguyền; vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Hành vi bị cáo đã thực hiện làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, gây bất bình, hoang mang trong quần chúng nhân dân. Bị cáo có nhân thân không tốt, đã từng bị xử hình phạt tù nhưng không tu dưỡng, rèn luyện để trở thành công dân tốt mà chỉ trong thời gian ngắn sau khi chấp hành xong hình phạt tù (chưa đến 02 năm), bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội; ngoài ra xét trong vụ án này, sau khi bị phát hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã bỏ trốn trong khoảng thời gian dài cho đến khi bị bắt theo Quyết định truy nã, gây khó khăn việc giải quyết vụ án; những điều này cho thấy bị cáo không có ý thức tự cải tạo và xem thường pháp luật. Mặc dù bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng đồng thời bị cáo cũng bị áp dụng một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên bị cáo chỉ được xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt. Vì vậy, cần xét xử bị cáo thật nghiêm minh theo quy định của Pháp luật hình sự, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi bị cáo đã thực hiện và nhân thân của bị cáo;

cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một khoảng thời gian phù hợp, để răn đe, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị hại bà Phạm Thị L1, ông Nguyễn Ch không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

[6] Về vật chứng:

Đối với vật chứng là 01 chiếc xe mô tô biển số 86F6-6606, số máy FMG-3*Y004320, số khung FT100*Y004271 thuộc sở hữu của bị hại bà Phạm Thị L1, ông Nguyễn Ch; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã trả lại cho chủ sở hữu bà Phạm Thị L1 theo biên bản trao trả tài sản ngày 03/8/2004 (bút lục số 17) là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 176 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; do đó Hội đồng xét xử không tiếp tục xử lý.

Mặc dù Quyết định xử lý vật chứng số 26 ngày 03/08/2004 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L tại bút lục số 16 và biên bản giao trả tài sản nêu trên ghi số máy 4271 và số khung 4320 là không đúng với giấy đăng ký xe mô tô số A0091027; tuy nhiên bị hại bà Phạm Thị L1 xác định bà L1 đã nhận lại đúng xe mô tô đã bị trộm cắp có số máy FMG-3*Y004320, số khung FT100*Y004271 đúng như giấy đăng ký xe mô tô số A0091027; do đó việc sai sót này không làm ảnh hưởng đến sự thực khách quan và nội dung của vụ án. Vì vậy, có đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xử lý vật chứng như nêu trên.

[7]. Về án phí:

Cần buộc bị cáo **Phạm Văn V** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về tội danh:

Căn cứ vào Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999: Tuyên bố bị cáo **Phạm Văn V** phạm tội “**Trộm cắp tài sản**”.

[2]. Về hình phạt:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 138, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo **Phạm Văn V 11 (mười một) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ - Ngày **06/9/2021**.

[3]. Về án phí:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc bị cáo **Phạm Văn V** phải chịu **200.000đồng** án phí hình sự sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo:

Án xử sơ thẩm công khai; bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án – Ngày **13/01/2022**; bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện L;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- CQCSĐT CA.huyện L;
- CQ THAHS CA H. L;
- NTG CA huyện L;
- UBND xã **PG - V – Huế**;
- Sở TP **tỉnh Thừa Thiên Huế**;
- CC THA DS (khi án có HLPL);
- Lưu án văn VP, lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Khánh